

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN HỌC CÙNG LÚC HAI CHƯƠNG TRÌNH THEO TIẾP CẬN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI

Đỗ Tiến Dũng, Nguyễn Thị Hương Thơm
Đào Trường Thành, Nguyễn Thị Anh Hoa
Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Bài báo trình bày thực trạng và đề xuất giải pháp quản lý chương trình đào tạo giáo viên học cùng lúc hai chương trình tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội theo tiếp cận bảo đảm chất lượng. Kết quả khảo sát cán bộ quản lý, giảng viên và sinh viên cho thấy nhà trường đã xây dựng được khung chương trình, quy định tuyển sinh và hoạt động tổ chức đào tạo tương đối đầy đủ. Tuy nhiên, công tác quản lý vẫn còn những hạn chế như: phối hợp giữa các đơn vị chưa đồng bộ, tư vấn và hỗ trợ sinh viên chưa hiệu quả, việc theo dõi tiến độ học tập còn rời rạc và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý chưa đồng nhất. Từ thực trạng đó, bài báo đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng quản lý chương trình, gồm: hoàn thiện văn bản và quy trình quản lý; nâng cao năng lực đội ngũ; đổi mới hoạt động tư vấn và hỗ trợ sinh viên; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số; tăng cường cơ sở vật chất – học liệu; và thiết lập cơ chế kiểm tra, giám sát, cải tiến liên tục theo tiếp cận bảo đảm chất lượng. Các giải pháp này góp phần nâng cao hiệu quả đào tạo và chất lượng đội ngũ giáo viên trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay.

Từ khóa: Bảo đảm chất lượng; đào tạo giáo viên; học cùng lúc hai chương trình; quản lý chương trình đào tạo.

Nhận bài ngày 28.10.2025; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 29.12.2025

Liên hệ tác giả: Đỗ Tiến Dũng; email: dtdung@daihocthudo.edu.vn

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh đổi mới giáo dục phổ thông và yêu cầu nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, các cơ sở đào tạo sư phạm đang có xu hướng đa dạng hóa chương trình và mở rộng cơ hội học tập cho sinh viên. Mô hình học cùng lúc hai chương trình đào tạo CTĐT là một giải pháp giúp sinh viên phát triển năng lực đa ngành, tăng tính linh hoạt nghề nghiệp và đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường lao động. Tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội, chương trình này đã được triển khai nhằm tạo điều kiện cho sinh viên sư phạm mở rộng chuyên môn, đồng thời nâng cao khả năng đảm nhiệm nhiều vị trí giảng dạy sau khi tốt nghiệp.

Tuy nhiên, việc tổ chức và quản lý đào tạo hai chương trình song song đặt ra nhiều thách thức như: quy trình tuyển sinh và tổ chức đào tạo chưa đồng bộ, phối hợp giữa các đơn vị còn hạn chế, công tác tư vấn – hỗ trợ sinh viên chưa thường xuyên, hệ thống theo dõi tiến độ học tập còn rời rạc, và cơ chế đảm bảo chất lượng nội bộ chưa vận hành đầy đủ theo chu trình PDCA. Những vấn đề này ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả học tập của sinh viên cũng như chất lượng đào tạo giáo viên của nhà trường.

Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn đó, việc nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp quản lý CTĐT giáo viên học cùng lúc hai chương trình theo tiếp cận bảo đảm chất lượng là cần thiết và có ý nghĩa cả về lý luận lẫn thực tiễn. Nghiên cứu góp phần hoàn thiện quản lý đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực sư phạm, đồng thời phục vụ định hướng phát triển của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội trong giai đoạn đổi mới và hội nhập.

2. NỘI DUNG

2.1 Khái quát về khảo sát thực trạng

Khảo sát được thực hiện trên 101 sinh viên đang theo học hai chương trình, phản ánh mức độ tham gia, thái độ học tập và nhận thức của người học đối với mô hình. Khảo sát sinh viên từ năm thứ nhất đến năm thứ tư của ngành 1 tham gia học tập cùng lúc hai chương trình.

Sinh viên đã tham gia học tập và rèn luyện tại nhà trường 3, 4 năm chiếm 23% và 53% (76%), điều này cho thấy, câu trả lời của sinh viên về những nội dung được hỏi đảm bảo tính tin cậy và có những hiểu biết nhất định về nhà trường.

Khảo sát trên 48 giảng viên và cán bộ quản lý phản ánh góc nhìn về công tác tổ chức, điều hành và hỗ trợ người học trong quá trình đào tạo. Đối tượng cán bộ, giảng viên tham gia khảo sát là những người có thâm niên công tác từ 5-10 năm, 11-15 năm và trên 15 năm. Thành phần là những giảng viên, cán bộ quản lý, vừa là giảng viên vừa là quản lý.

Dữ liệu khảo sát được tổng hợp, xử lý và phân tích bằng phương pháp thống kê mô tả, nhằm làm rõ thực trạng, điểm mạnh, hạn chế và nguyên nhân trong quản lý CTĐT tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

2.2. Thực trạng quản lý CTĐT giáo viên học cùng lúc hai chương trình

2.2.1. Thực trạng quản lý mục tiêu, chuẩn đầu ra

Để biết thực trạng về quản lý mục tiêu, chuẩn đầu ra của CTĐT đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình, nhóm nghiên cứu chúng tôi tiến hành khảo sát giảng viên và cán bộ quản lý với các nhóm câu hỏi, kết quả cụ thể như bảng dưới đây:

Bảng 1. Thực trạng quản lý mục tiêu, CDR của CTĐT đối với SV học cùng lúc hai chương trình

| TT | Nội dung | Mức độ | Hoàn toàn đồng ý | | Đồng ý | | Phân vân | | Không đồng ý | | Hoàn toàn không đồng ý | | ĐTB |
|----|--|--------|------------------|-------|--------|-------|----------|------|--------------|-----|------------------------|-----|------|
| | | | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | |
| 1 | Mục tiêu của hai CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và chiến lược của nhà trường | | 17 | 35.42 | 31 | 64.58 | 0 | 0.0 | 0 | 0.0 | 0 | 0.0 | 4.35 |
| 2 | Mục tiêu hai chương trình có tính hỗ trợ, không chồng chéo | | 17 | 35.42 | 30 | 62.5 | 1 | 2.08 | 0 | 0.0 | 0 | 0.0 | 4.33 |
| 3 | Chuẩn đầu ra phản ánh đầy đủ năng lực nghề nghiệp giáo viên đáp ứng yêu cầu Chương trình GDPT 2018 | | 19 | 39.58 | 27 | 56.25 | 2 | 4.17 | 0 | 0.0 | 0 | 0.0 | 4.35 |
| 4 | Công tác phổ biến, hướng dẫn chuẩn đầu ra cho giảng viên và sinh viên được thực hiện đầy đủ | | 19 | 39.58 | 26 | 54.17 | 3 | 6.25 | 0 | 0.0 | 0 | 0.0 | 4.33 |
| 5 | Mục tiêu và chuẩn đầu ra được rà soát, điều chỉnh định kỳ theo thực tiễn đào tạo | | 18 | 37.5 | 26 | 54.17 | 4 | 8.33 | 0 | 0.0 | 0 | 0.0 | 4.29 |

Bảng số liệu cho thấy nhìn chung, người được khảo sát đánh giá tích cực đối với các nội dung liên quan đến mục tiêu và chuẩn đầu ra của hai chương trình đào tạo.

Mục tiêu của hai CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và chiến lược của nhà trường có ĐTB = 4.35, trong đó 100% người trả lời đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý. Điều này thể hiện sự thống nhất cao về nhận thức của cán bộ, giảng viên đối với định hướng phát triển của chương trình.

Mục tiêu của hai chương trình có tính hỗ trợ, không chồng chéo đạt ĐTB = 4.33, với 97,92% người được hỏi đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý. Kết quả phản ánh sự phối hợp hợp lý trong thiết kế chương trình, đảm bảo tính liên thông và tránh trùng lặp nội dung đào tạo.

Chuẩn đầu ra phản ánh đầy đủ năng lực nghề nghiệp giáo viên đáp ứng yêu cầu của Chương trình GDPT 2018 đạt ĐTB = 4.35 – mức cao nhất trong bảng. Có thể thấy rằng các chuẩn đầu ra được xây dựng phù hợp với yêu cầu thực tiễn đổi mới giáo dục phổ thông hiện nay.

Công tác phổ biến, hướng dẫn chuẩn đầu ra cho giảng viên và sinh viên được thực hiện đầy đủ cũng được đánh giá cao (ĐTB = 4.33), tuy nhiên vẫn có 6,25% người ở mức “phân vân”, cho thấy cần tăng cường hơn nữa hoạt động truyền thông, tập huấn và hỗ trợ giảng viên, sinh viên hiểu rõ hơn về chuẩn đầu ra.

Mục tiêu và chuẩn đầu ra được rà soát, điều chỉnh định kỳ theo thực tiễn đào tạo đạt ĐTB = 4.29, thấp nhất trong nhóm, mặc dù vẫn ở mức cao. Một số ý kiến “phân vân” (8,33%) cho thấy việc cập nhật, điều chỉnh mục tiêu và chuẩn đầu ra có thể chưa thực sự thường xuyên hoặc chưa có sự tham gia đầy đủ của các bên liên quan.

2.2.2. Thực trạng quản lý nội dung chương trình, kế hoạch giảng dạy

Bảng 2. Thực trạng quản lý nội dung chương trình, kế hoạch giảng dạy

| TT | Nội dung | Mức độ | Hoàn toàn đồng ý | | Đồng ý | | Phân vân | | Không đồng ý | | Hoàn toàn không đồng ý | | ĐTB |
|----|--|--------|------------------|-------|--------|-------|----------|-------|--------------|-----|------------------------|-----|------|
| | | | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | |
| 1 | Nội dung hai chương trình được thiết kế hợp lý, đảm bảo tính tích hợp và tránh trùng lặp | | 15 | 31.25 | 32 | 66.67 | 1 | 2.083 | 0 | 0.0 | 0 | 0.0 | 4.29 |
| 2 | Việc phân bổ khối lượng học tập giữa hai chương trình phù hợp với khả năng của sinh viên | | 16 | 33.33 | 30 | 62.5 | 2 | 4.167 | 0 | 0.0 | 0 | 0.0 | 4.29 |
| 3 | Kế hoạch đào tạo được xây dựng và công bố công khai, rõ ràng | | 18 | 37.5 | 30 | 62.5 | 0 | 0.0 | 0 | 0.0 | 0 | 0.0 | 4.38 |
| 4 | Có cơ chế phối hợp trong điều chỉnh, cập nhật nội dung đào tạo giữa các khoa liên quan | | 16 | 33.33 | 27 | 56.25 | 5 | 10.42 | 0 | 0.0 | 0 | 0.0 | 4.23 |
| 5 | Công tác xây dựng chương trình đảm bảo gắn với chuẩn đầu ra và thực tiễn nghề nghiệp | | 17 | 35.42 | 29 | 60.42 | 2 | 4.167 | 0 | 0.0 | 0 | 0.0 | 4.31 |

Kết quả khảo sát cho thấy nhìn chung các ý kiến đều đánh giá tích cực về sự hợp lý, rõ ràng và tính liên thông của hai chương trình đào tạo. Các giá trị điểm trung bình (ĐTB) dao động từ 4.23 đến 4.38, phản ánh mức độ đồng thuận cao của người tham gia khảo sát.

“Nội dung hai chương trình được thiết kế hợp lý, đảm bảo tính tích hợp và tránh trùng lặp” có ĐTB = 4.29, với 97,92% người đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý. Điều này cho thấy việc thiết kế chương trình đã được cân nhắc kỹ lưỡng nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên học cùng lúc hai chương trình mà không bị quá tải hay trùng lặp kiến thức.

“Việc phân bổ khối lượng học tập giữa hai chương trình phù hợp với khả năng của sinh viên” cũng có ĐTB = 4.29, thể hiện rằng sinh viên và giảng viên nhìn nhận khối lượng học tập được bố trí tương đối phù hợp, dù vẫn có 4,17% ý kiến phân vân – cho thấy cần tiếp tục khảo sát sâu hơn về khối lượng môn học ở từng học kỳ để đảm bảo cân đối.

“Kế hoạch đào tạo được xây dựng và công bố công khai, rõ ràng” có ĐTB cao nhất = 4.38, đồng thời 100% người khảo sát đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý. Đây là minh chứng cho tính minh

bach, công khai trong công tác xây dựng và quản lý kế hoạch đào tạo, giúp sinh viên chủ động trong việc học tập và sắp xếp kế hoạch cá nhân.

“Có cơ chế phối hợp trong điều chỉnh, cập nhật nội dung đào tạo giữa các khoa liên quan” đạt ĐTB = 4.23, thấp nhất trong nhóm. Dù đa số ý kiến vẫn tích cực (89,58% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý), nhưng tỷ lệ “phân vân” (10,42%) cho thấy công tác phối hợp liên khoa trong điều chỉnh nội dung có thể chưa thật sự thường xuyên hoặc chưa đồng bộ.

“Công tác xây dựng chương trình đảm bảo gắn với chuẩn đầu ra và thực tiễn nghề nghiệp” có ĐTB = 4.31, phản ánh rằng CTĐT được thiết kế có định hướng năng lực nghề nghiệp rõ ràng, phù hợp với yêu cầu thực tiễn của các cơ sở giáo dục phổ thông.

2.2.3. Thực trạng quản lý giảng viên, cán bộ quản lý, cố vấn học tập

Bảng 3. Thực trạng quản lý, giảng viên, CBQL và đội ngũ CVHT

| TT | Nội dung | Mức độ | | Hoàn toàn đồng ý | | Đồng ý | | Phân vân | | Không đồng ý | | Hoàn toàn không đồng ý | | ĐTB |
|----|---|--------|-------|------------------|-------|--------|-------|----------|-----|--------------|-----|------------------------|-----|------|
| | | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | | | |
| 1 | Giảng viên được phân công phù hợp với chuyên môn của từng chương trình | 19 | 39.58 | 28 | 58.33 | 1 | 2.08 | 0 | 0.0 | 0 | 0.0 | 0 | 0.0 | 4.38 |
| 2 | Giảng viên được bồi dưỡng, tập huấn về phương pháp giảng dạy tích hợp và công nghệ số | 18 | 37.5 | 28 | 58.33 | 2 | 4.17 | 0 | 0.0 | 0 | 0.0 | 0 | 0.0 | 4.33 |
| 3 | Nhà trường có kế hoạch phân bổ khối lượng giảng dạy hợp lý giữa hai chương trình | 19 | 39.58 | 29 | 60.42 | 0 | 0.0 | 0 | 0.0 | 0 | 0.0 | 0 | 0.0 | 4.4 |
| 4 | Có cơ chế khuyến khích, động viên giảng viên tham gia đào tạo chương trình thứ hai | 14 | 29.17 | 26 | 54.17 | 8 | 16.67 | 0 | 0.0 | 0 | 0.0 | 0 | 0.0 | 4.13 |
| 5 | Sự phối hợp giữa các giảng viên trong hai chương trình được đảm bảo hiệu quả | 17 | 35.42 | 27 | 56.25 | 4 | 8.33 | 0 | 0.0 | 0 | 0.0 | 0 | 0.0 | 4.27 |

“Giảng viên được phân công phù hợp với chuyên môn của từng chương trình” có ĐTB = 4.38, với 97,91% người đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý. Điều này phản ánh nhà trường đã chú trọng trong việc lựa chọn, phân công giảng viên đúng chuyên môn, đảm bảo chất lượng giảng dạy và tính chuyên sâu của từng chương trình.

“Giảng viên được bồi dưỡng, tập huấn về phương pháp giảng dạy tích hợp và công nghệ số” đạt ĐTB = 4.33, cho thấy công tác bồi dưỡng, tập huấn đã được thực hiện tương đối tốt. Tuy nhiên, vẫn có 4,17% ý kiến phân vân, cho thấy một bộ phận giảng viên có thể chưa được tham gia đầy đủ hoặc nội dung tập huấn cần được cập nhật thường xuyên hơn để đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong giáo dục.

“Nhà trường có kế hoạch phân bổ khối lượng giảng dạy hợp lý giữa hai chương trình” có ĐTB cao nhất = 4.40, và 100% người khảo sát đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý. Đây là điểm mạnh nổi bật, thể hiện sự quan tâm và điều phối tốt của nhà trường nhằm đảm bảo khối lượng công việc của giảng viên phù hợp, không gây quá tải và duy trì chất lượng giảng dạy.

“Có cơ chế khuyến khích, động viên giảng viên tham gia đào tạo chương trình thứ hai” đạt ĐTB = 4.13, thấp nhất trong nhóm. Tỷ lệ “phân vân” tương đối cao (16,67%), cho thấy cơ chế khuyến khích hiện nay chưa thật sự mạnh mẽ, cần được hoàn thiện hơn (ví dụ: chính sách thù lao, khen thưởng, hỗ trợ chuyên môn,...).

“Sự phối hợp giữa các giảng viên trong hai chương trình được đảm bảo hiệu quả” có ĐTB =

4.27, thể hiện sự hợp tác tương đối tốt giữa các giảng viên. Tuy nhiên, vẫn có 8,33% ý kiến “phân vân”, cho thấy việc phối hợp trong kế hoạch giảng dạy, đánh giá hoặc chia sẻ học liệu giữa hai chương trình có thể chưa thật đồng bộ.

Nhìn chung, đội ngũ giảng viên được đánh giá đáp ứng tốt yêu cầu chuyên môn và có tinh thần hợp tác cao, đặc biệt trong phân công giảng dạy và quản lý khối lượng công việc. Tuy nhiên, các chính sách khuyến khích, bồi dưỡng và hỗ trợ giảng viên vẫn cần được tăng cường và thể chế hóa rõ ràng hơn, nhằm tạo động lực và nâng cao hiệu quả giảng dạy trong mô hình đào tạo hai chương trình song song.

2.2.4 Thực trạng quản lý sinh viên

Bảng 4. Thực trạng quản lý sinh viên

| TT | Mức độ Nội dung | Hoàn toàn đồng ý | | Đồng ý | | Phân vân | | Không đồng ý | | Hoàn toàn không đồng ý | | ĐTB |
|----|---|------------------|---|--------|-------|----------|-------|--------------|------|------------------------|-----|------|
| | | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | |
| | | 1 | Quy trình tuyển sinh học cùng lúc hai chương trình được quy định rõ ràng, minh bạch | 19 | 39.58 | 27 | 56.25 | 2 | 4.17 | 0 | 0.0 | |
| 2 | Công tác tư vấn, hướng dẫn sinh viên trong quá trình học được thực hiện thường xuyên | 16 | 33.33 | 26 | 54.17 | 6 | 12.5 | 0 | 0.0 | 0 | 0.0 | 4.21 |
| 3 | Nhà trường có hệ thống theo dõi kết quả học tập và cảnh báo học vụ cho sinh viên học hai chương trình | 14 | 29.17 | 34 | 70.83 | 0 | 0.0 | 0 | 0.0 | 0 | 0.0 | 4.29 |
| 4 | Cố vấn học tập hỗ trợ sinh viên hiệu quả trong việc đăng ký và điều chỉnh kế hoạch học tập | 15 | 31.25 | 25 | 52.08 | 8 | 16.67 | 0 | 0.0 | 0 | 0.0 | 4.15 |
| 5 | Chính sách hỗ trợ sinh viên (học phí, học bổng, tài liệu học tập) được thực hiện hợp lý | 9 | 18.75 | 34 | 70.83 | 5 | 10.42 | 0 | 0.0 | 0 | 0.0 | 4.08 |

Kết quả khảo sát cho thấy nhìn chung, người tham gia đánh giá tích cực về tính minh bạch trong quy trình tuyển sinh và hiệu quả của các hoạt động hỗ trợ sinh viên. Tuy nhiên, một số nội dung liên quan đến tư vấn và chính sách hỗ trợ vẫn còn điểm cần cải thiện. Điểm trung bình (ĐTB) dao động từ 4.08 đến 4.35, thể hiện mức độ đồng thuận khá cao.

“Quy trình tuyển sinh học cùng lúc hai chương trình được quy định rõ ràng, minh bạch” có ĐTB = 4.35, với 95,83% người đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý. Kết quả này phản ánh tính minh bạch, công khai và nhất quán trong chính sách tuyển sinh của nhà trường, tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên khi đăng ký học chương trình thứ hai.

“Công tác tư vấn, hướng dẫn sinh viên trong quá trình học được thực hiện thường xuyên” đạt ĐTB = 4.21, tuy ở mức cao nhưng có 12,5% ý kiến phân vân, cho thấy hoạt động tư vấn tuy có triển khai nhưng chưa thật sự đồng đều giữa các đơn vị hoặc chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu của sinh viên học song song hai chương trình.

“Nhà trường có hệ thống theo dõi kết quả học tập và cảnh báo học vụ cho sinh viên học hai chương trình” đạt ĐTB = 4.29, với 100% ý kiến đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý. Điều này chứng tỏ công tác quản lý học vụ được thực hiện chặt chẽ, góp phần giúp sinh viên kiểm soát tiến độ học tập và hạn chế tình trạng quá tải, bỏ học hoặc không hoàn thành chương trình.

“Cố vấn học tập hỗ trợ sinh viên hiệu quả trong việc đăng ký và điều chỉnh kế hoạch học tập” có ĐTB = 4.15, trong đó 16,67% ý kiến phân vân. Kết quả này phản ánh vai trò của cố vấn học tập đã được phát huy nhưng chưa thật sự đồng đều; cần tăng cường năng lực và trách nhiệm của cố vấn trong việc đồng hành cùng sinh viên học hai chương trình.

“Chính sách hỗ trợ sinh viên (học phí, học bổng, tài liệu học tập) được thực hiện hợp lý” có ĐTB thấp nhất = 4.08, với 10,42% người phân vân. Điều này cho thấy chính sách hỗ trợ tuy đã có nhưng chưa thật sự đáp ứng đầy đủ nhu cầu và đặc thù của sinh viên học cùng lúc hai chương trình, đặc biệt về học phí và tài liệu học tập.

Kết quả khảo sát cho thấy quy trình tuyển sinh và quản lý học vụ được đánh giá rất cao, thể hiện tính minh bạch và chặt chẽ của nhà trường. Tuy nhiên, công tác tư vấn, hỗ trợ và chính sách ưu đãi cho sinh viên vẫn còn dư địa để cải thiện, cần tăng cường vai trò của cố vấn học tập, đa dạng hóa hình thức tư vấn và hoàn thiện cơ chế hỗ trợ tài chính – học tập nhằm tạo điều kiện tốt hơn cho sinh viên theo học hai chương trình song song.

2.2.5 Thực trạng quản lý kiểm tra, đánh giá và công nhận kết quả

Bảng 5. Thực trạng quản lý, kiểm tra, đánh giá và công nhận kết quả

| TT | Nội dung | Hoàn toàn đồng ý | | Đồng ý | | Phân vân | | Không đồng ý | | Hoàn toàn không đồng ý | | ĐTB |
|----|---|------------------|--|--------|-------|----------|-------|--------------|-------|------------------------|---|------|
| | | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | |
| | | 1 | Quy định về kiểm tra, đánh giá được thống nhất giữa hai chương trình | 18 | 37.5 | 29 | 60.42 | 1 | 2.083 | 0 | 0 | |
| 2 | Hình thức đánh giá phản ánh đúng năng lực người học, phù hợp với chuẩn đầu ra | 18 | 37.5 | 25 | 52.08 | 5 | 10.42 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4.27 |
| 3 | Kết quả học tập giữa hai chương trình được công nhận tương đương khi đủ điều kiện | 13 | 27.08 | 35 | 72.92 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4.27 |
| 4 | Có sự giám sát, phản hồi sau mỗi học kỳ nhằm cải tiến hoạt động đánh giá | 17 | 35.42 | 27 | 56.25 | 4 | 8.333 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4.27 |
| 5 | Công tác đánh giá được thực hiện khách quan, công bằng, minh bạch | 15 | 31.25 | 32 | 66.67 | 1 | 2.083 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4.29 |

Kết quả khảo sát cho thấy người được hỏi đánh giá tích cực và khá đồng thuận đối với công tác kiểm tra, đánh giá trong hai chương trình đào tạo. Các giá trị điểm trung bình (ĐTB) dao động từ 4.27 đến 4.35, thể hiện sự thống nhất cao và mức độ hài lòng tốt về quy trình, hình thức và tính công bằng trong đánh giá người học.

“Quy định về kiểm tra, đánh giá được thống nhất giữa hai chương trình” có ĐTB cao nhất = 4.35, với 97,92% ý kiến đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý. Kết quả này cho thấy nhà trường đã có sự thống nhất rõ ràng trong quy định đánh giá, đảm bảo tính đồng bộ và công bằng cho sinh viên học cùng lúc hai chương trình.

“Hình thức đánh giá phản ánh đúng năng lực người học, phù hợp với chuẩn đầu ra” đạt ĐTB = 4.27, với 10,42% phân vân. Dù nhìn chung tích cực, nhưng kết quả này gợi ý rằng một bộ phận giảng viên hoặc sinh viên cho rằng vẫn cần đa dạng hóa hình thức đánh giá (thực hành, dự án, đánh giá quá trình...) để phản ánh chính xác hơn năng lực thực tiễn của người học.

“Kết quả học tập giữa hai chương trình được công nhận tương đương khi đủ điều kiện” cũng có ĐTB = 4.27, và 100% người khảo sát đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý. Điều này thể hiện chính sách công nhận tín chỉ và kết quả học tập giữa hai chương trình đã được áp dụng linh hoạt, hợp lý, góp phần giảm tải và tăng hiệu quả học tập cho sinh viên.

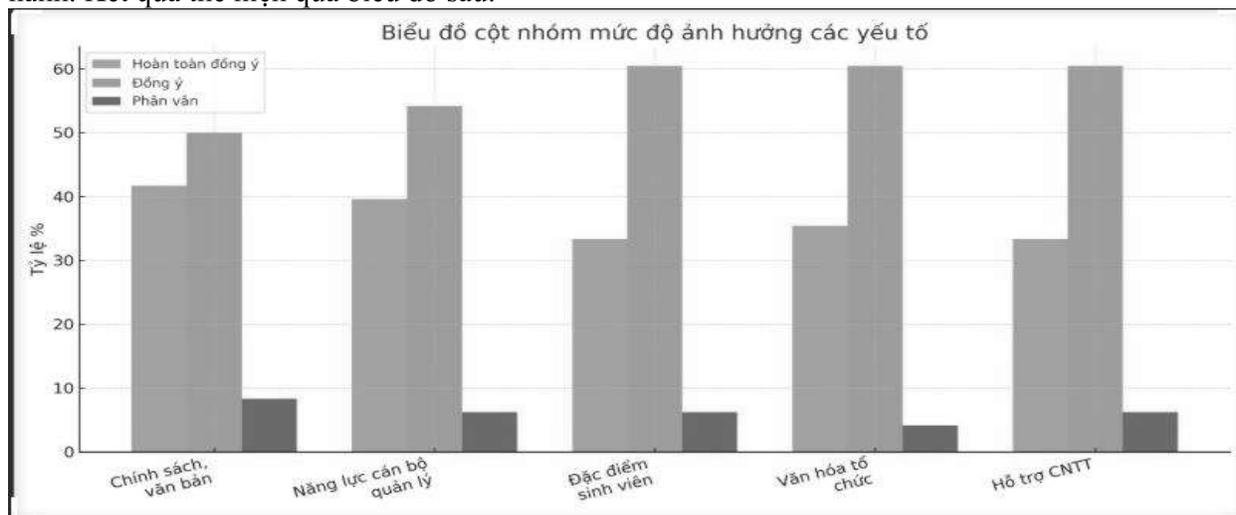
“Có sự giám sát, phản hồi sau mỗi học kỳ nhằm cải tiến hoạt động đánh giá” đạt ĐTB = 4.27, với 8,33% phân vân, cho thấy công tác phản hồi, giám sát được thực hiện thường xuyên nhưng vẫn cần tăng cường hệ thống theo dõi, cải tiến định kỳ để bảo đảm hoạt động đánh giá luôn phù hợp với thực tiễn.

“Công tác đánh giá được thực hiện khách quan, công bằng, minh bạch” có ĐTB = 4.29, với 98% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý, phản ánh sự tin tưởng cao của người tham gia khảo sát đối với tính công bằng và minh bạch trong đánh giá kết quả học tập của nhà trường.

Nhìn chung, công tác kiểm tra, đánh giá trong hai CTĐT được thực hiện chặt chẽ, khách quan và minh bạch, góp phần đảm bảo chất lượng đào tạo. Tuy nhiên, hình thức đánh giá và công tác phản hồi cải tiến sau học kỳ vẫn cần tiếp tục được đổi mới và hoàn thiện, theo hướng đa dạng, phát triển năng lực người học và phản ánh sát chuẩn đầu ra của từng chương trình.

2.2.6. Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý CTĐT giáo viên học cùng lúc hai chương trình

Để xét về các yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý CTĐT học cùng lúc hai chương trình, nhóm nghiên cứu chúng tôi tiến hành khảo sát trên đối tượng giảng viên và cán bộ quản lý, với các nội dung: Chính sách, văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT ảnh hưởng đến việc tổ chức mô hình đào tạo hai chương trình, Năng lực và tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ quản lý quyết định hiệu quả triển khai, Đặc điểm sinh viên (năng lực, động cơ, thái độ học tập) ảnh hưởng đáng kể đến công tác quản lý, Văn hóa tổ chức và chiến lược phát triển của nhà trường chi phối việc thực hiện mô hình, Sự hỗ trợ của công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu quản lý góp phần nâng cao hiệu quả điều hành. Kết quả thể hiện qua biểu đồ sau:



Biểu đồ 1. Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến quản lý CTĐT giáo viên học cùng lúc hai chương trình

Nhìn chung, người được khảo sát đều đồng thuận mạnh mẽ rằng việc triển khai mô hình đào tạo giáo viên học cùng lúc hai chương trình chịu tác động đồng thời của nhiều yếu tố, trong đó chính sách và con người là yếu tố then chốt quyết định hiệu quả quản lý.

2.3. Đánh giá chung về thực trạng

2.3.1. Những điểm mạnh và hạn chế

Điểm mạnh

Quản lý CTĐT giáo viên học cùng lúc hai chương trình tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội nhìn chung được triển khai khoa học, đồng bộ và phù hợp với định hướng đổi mới giáo dục đại học. Nhà trường đã ban hành các quy định, hướng dẫn rõ ràng, minh bạch về tuyển sinh, tổ chức đào tạo và đánh giá kết quả học tập.

Đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên có tinh thần trách nhiệm cao, tích cực đổi mới phương pháp giảng dạy, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ người học.

Sinh viên thể hiện thái độ học tập nghiêm túc, chủ động, có tinh thần trách nhiệm và yêu nghề, đáp ứng tốt yêu cầu của chương trình kép.

Công tác phối hợp giữa các đơn vị trong nhà trường cơ bản nhịp nhàng, bảo đảm tiến độ, chất lượng và tính liên thông giữa hai chương trình.

Bên cạnh đó, hạ tầng kỹ thuật, hệ thống quản lý học tập trực tuyến (LMS) và chính sách hỗ trợ sinh viên ngày càng được quan tâm đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đào tạo.

Hạn chế

Tuy đạt được nhiều kết quả tích cực, công tác quản lý chương trình vẫn còn một số hạn chế nhất định:

Cơ chế phối hợp liên khoa, liên phòng trong điều hành và giám sát đào tạo đôi khi chưa thật sự thống nhất, dẫn đến chồng chéo hoặc chậm trễ trong xử lý một số tình huống phát sinh.

Công tác tư vấn, hướng dẫn học tập và hỗ trợ học vụ cho sinh viên học cùng lúc hai chương trình chưa được thực hiện thường xuyên, chưa có bộ phận chuyên trách.

Nguồn lực tài chính và cơ sở vật chất tuy đáp ứng cơ bản nhưng chưa thực sự đồng bộ giữa hai chương trình; học liệu và tài nguyên số còn thiếu tính cập nhật.

Hoạt động đánh giá và phản hồi kết quả học tập của sinh viên chưa được khai thác triệt để để cải tiến chương trình.

Một bộ phận nhỏ sinh viên còn hạn chế trong năng lực tự học, kỹ năng công nghệ và tham gia các hoạt động cộng đồng, ảnh hưởng đến sự phát triển toàn diện.

Nguyên nhân

Những hạn chế nêu trên xuất phát từ một số nguyên nhân chủ yếu sau:

Chính sách, hướng dẫn của Bộ GD&ĐT về mô hình đào tạo hai chương trình còn thiếu tính đặc thù, khiến nhà trường gặp khó khăn trong vận dụng linh hoạt.

Cơ cấu tổ chức và cơ chế phối hợp nội bộ chưa thật sự chuyên biệt cho mô hình đào tạo kép, dẫn đến khó khăn trong phân công trách nhiệm và chia sẻ thông tin.

Nguồn lực đầu tư cho chương trình còn hạn chế, đặc biệt là trong phát triển học liệu số, cơ sở dữ liệu quản lý và công nghệ hỗ trợ dạy – học.

Công tác bồi dưỡng, tập huấn cho giảng viên và cán bộ quản lý về quản lý chương trình kép chưa được thực hiện thường xuyên.

Một số sinh viên còn thiếu kỹ năng quản lý thời gian, kỹ năng học tập độc lập khi cùng lúc theo học hai chương trình có khối lượng học phần lớn và yêu cầu cao.

2.4. Đề xuất các giải pháp quản lý CTĐT giáo viên học cùng lúc hai chương trình tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

2.4.1. Hoàn thiện cơ chế, chính sách và quy định quản lý CTĐT hai bằng

Mục đích: Xây dựng hành lang pháp lý đầy đủ, minh bạch và thống nhất. Đồng bộ quy định nội bộ với quy định của Bộ GD&ĐT. Giảm chồng chéo, sai sót; nâng cao hiệu quả quản lý.

Nội dung:

Gồm các nội dung sau: 1) Rà soát, cập nhật văn bản hiện hành: đối chiếu với quy định mới; khắc phục thiếu sót, bất cập; 2) Ban hành Quy chế đào tạo hai bằng: quy định tuyển sinh, chuẩn đầu ra, công nhận tín chỉ, kế hoạch học tập, đánh giá và tốt nghiệp; 3) Hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa các đơn vị: phòng đào tạo – khoa – khảo thí – CTSV – cố vấn học tập; 4) Chuẩn hóa công nhận tín chỉ: tiêu chí tương đương, quy trình xử lý, ứng dụng công nghệ trong đối sánh học phần; 5) Bổ sung chính sách hỗ trợ sinh viên: học phí, học bổng, tư vấn học tập – tâm lý; 6) Minh bạch hóa thông tin: công bố quy chế, tổ chức tư vấn, cập nhật thường xuyên.

2.4.2. Nâng cao năng lực và trách nhiệm của đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên

Mục đích: Nâng cao năng lực quản lý, giảng dạy, đánh giá theo yêu cầu của chương trình hai bảng. Tăng tính trách nhiệm, chuyên nghiệp và khả năng ứng dụng công nghệ.

Nội dung:

Gồm các nội dung sau: 1) Bồi dưỡng cán bộ quản lý: quản lý tín chỉ, công nhận tín chỉ, lập kế hoạch, giám sát chất lượng; 2) Phát triển năng lực giảng viên: thiết kế chuẩn đầu ra, đề cương học phần, phương pháp dạy học tích cực và đánh giá theo năng lực; 3) Tăng cường kỹ năng số: sử dụng LMS/SIS, phần mềm đánh giá, xây dựng học liệu số; 4) Cơ chế khuyến khích: đánh giá – khen thưởng gắn với kết quả thực hiện chương trình hai bảng; 5) Nâng cao đạo đức nghề nghiệp: cam kết tuân thủ quy chế và văn hóa chất lượng; 6) Tăng phối hợp giữa giảng viên – quản lý – CVHT.

2.4.3. Đổi mới công tác tư vấn, hỗ trợ và theo dõi sinh viên học hai chương trình

Mục đích: Hỗ trợ kịp thời, giảm quá tải, cá nhân hóa lộ trình học. Tăng tương tác và nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn

Nội dung:

Gồm các nội dung sau: 1) Hoàn thiện mô hình cố vấn học tập chuyên biệt; 2) Cá nhân hóa kế hoạch học tập, xây dựng hệ thống cảnh báo sớm; 3) Đổi mới tư vấn học thuật: kỹ năng học tập, quản lý thời gian, tự đánh giá; 4) Ứng dụng CNTT: theo dõi tiến độ, cảnh báo tự động, dashboard dữ liệu.

Đa dạng hóa hỗ trợ: tư vấn tâm lý – học thuật, hỗ trợ thủ tục, tư vấn trực tuyến; 5) Tăng kết nối đơn vị: giảng viên – cố vấn – phòng đào tạo; 6) Tổ chức định hướng và truyền thông: sổ tay, buổi hướng dẫn đầu khóa.

2.4.4. Tăng cường ứng dụng CNTT và chuyển đổi số trong quản lý đào tạo

Mục đích: Số hóa quy trình quản lý; nâng cao hiệu quả điều hành. Hỗ trợ cá nhân hóa lộ trình học, tăng tính minh bạch và phân tích dữ liệu.

Nội dung:

Gồm các nội dung sau: 1) Hoàn thiện hệ thống quản lý đào tạo số (SIS/LMS tích hợp); 2) Ứng dụng công nghệ trong công nhận tín chỉ và lập kế hoạch học tập tự động; 3) Hệ thống cảnh báo học tập và phân tích dữ liệu (learning analytics); 4) Tư vấn trực tuyến qua chatbot, công thông tin, ứng dụng di động; 5) Số hóa học liệu và quá trình dạy học; 6) Nâng cao năng lực số cho đội ngũ; 7) Bảo đảm hạ tầng và an toàn thông tin; 8) Điều kiện: chiến lược chuyển đổi số; kinh phí; đội ngũ kỹ thuật; phối hợp dữ liệu; 9) Kết quả: quy trình tinh gọn – minh bạch; giảm sai sót; tăng tỷ lệ hoàn thành chương trình; dữ liệu hỗ trợ ra quyết định; nền tảng cho quản trị thông minh.

2.4.5. Phát triển cơ sở vật chất, học liệu và nguồn lực tài chính

Mục đích: Đảm bảo điều kiện dạy – học và quản lý chương trình hai bảng. Tăng cường học liệu và tài chính ổn định; hỗ trợ phát triển quy mô.

Nội dung:

Gồm các nội dung sau: 1) Nâng cấp cơ sở vật chất: phòng học, phòng thực hành, không gian tự học.; 2) Phát triển hệ thống công nghệ: LMS/SIS, phòng học trực tuyến, wifi toàn trường; 3) Mở rộng học liệu: học liệu số, thư viện điện tử, giáo trình phù hợp; 4) Đầu tư và quản lý tài chính hiệu quả: ưu tiên đội ngũ – cơ sở vật chất – công nghệ; 5) Huy động nguồn lực bổ sung: doanh nghiệp, dự án, xã hội hóa, học bổng; 6) Quy trình bảo trì – đánh giá cơ sở vật chất thường xuyên; 7) Điều kiện: chiến lược cơ sở vật chất rõ ràng; đội ngũ kỹ thuật; nguồn ngân sách ổn định; 8) Kết quả: cơ sở vật chất hiện đại; học liệu phong phú; chất lượng đào tạo nâng cao; tạo nền tảng phát triển bền vững.

3. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy việc tổ chức và quản lý CTĐT giảng viên học cùng lúc hai chương trình tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội còn tồn tại hạn chế, đặc biệt ở các khâu: cơ chế – chính sách, tổ chức thực hiện, phối hợp liên đơn vị, hỗ trợ sinh viên và bảo đảm chất lượng. Hệ thống văn bản quản lý còn thiếu tính đồng bộ; một số quy trình học vụ giữa hai chương trình chưa thống nhất; công tác tư vấn – hỗ trợ sinh viên còn phân tán; năng lực đội ngũ quản lý và giảng viên chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu mới; ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý chưa được khai thác đồng bộ; cơ sở vật chất và học liệu vẫn còn thiếu so với nhu cầu đào tạo hai chương trình.

Bên cạnh đó, khảo sát cho thấy sinh viên đánh giá cao ý nghĩa của chương trình hai bằng nhưng phản ánh một số khó khăn như trùng lịch học – lịch thi, thủ tục học vụ phức tạp, thiếu dữ liệu học tập tập trung và hỗ trợ học tập chưa kịp thời. Các đơn vị trong trường tuy có phối hợp nhưng chưa hình thành cơ chế điều phối thống nhất, dẫn đến chậm trễ hoặc chồng chéo trong xử lý thông tin và vận hành chương trình.

Trên cơ sở phân tích thực trạng và đánh giá từ các bên liên quan, nghiên cứu đã đề xuất các giải pháp quản lý gồm: hoàn thiện cơ chế – chính sách; nâng cao năng lực đội ngũ; đổi mới tư vấn – hỗ trợ sinh viên; ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số; phát triển cơ sở vật chất và tài chính; tăng cường phối hợp liên đơn vị trong quản lý và đánh giá chương trình. Các giải pháp này hướng tới mục tiêu nâng cao hiệu quả quản lý, đảm bảo chất lượng đào tạo và tăng trải nghiệm học tập của sinh viên trong mô hình học hai chương trình.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, chúng tôi mong muốn, lãnh đạo nhà trường, phòng QLĐT, các đơn vị đào tạo trong toàn trường sử dụng các giải pháp quản lý CTĐT giáo viên học cùng lúc hai chương trình tại trường Đại học Thủ đô Hà Nội đã đề xuất, nhằm không ngừng nâng cao chất lượng và hiệu quả của loại hình đào tạo này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Darling-Hammond, L. (2017). *Empowered Educators: How High-Performing Systems Shape Teaching Quality Around the World*.
2. Sato, M. (2014). The role of professional development schools in teacher education reform. *Journal of Educational Change*, 15(2), pp.183–200
3. Kim, H., & Han, J. (2019). University–school partnerships for enhancing pre-service teachers’ practical competence: A collaborative model for teacher education. *Asia-Pacific Journal of Teacher Education*, 47(4), pp.345–362.
4. OECD. (2020). *Teaching in the digital age: Challenges and opportunities*. OECD Publishing.
5. Schleicher, A. (2018). *World class: How to build a 21st-century school system*. OECD Publishing.
6. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2018). *Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT 22 tháng 8 năm 2018 ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông*. Hà Nội.
7. Trần Văn Hòa. (2024). Đào tạo giáo viên Lịch sử và Địa lí theo hướng tích hợp đáp ứng chương trình GDPT mới. *Tạp chí Giáo dục*.

CURRENT SITUATION AND SOLUTIONS FOR MANAGING TEACHER TRAINING PROGRAMS STUDYING TWO PROGRAMS AT THE SAME TIME ACCORDING TO THE QUALITY ASSURANCE APPROACH AT HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY

Abstract: This article examines the current status and proposes solutions for managing the dual-degree teacher education program at Hanoi Metropolitan University based on a quality assurance approach. Survey results from administrators, lecturers, and students show that the university has established a basic framework for the program, including admission regulations and training procedures. However, several limitations remain, such as inconsistent coordination among units, insufficient academic advising and student support, fragmented monitoring of learning progress, and limited integration of information technology in management.

To address these issues, the article proposes solutions: improving regulations and management procedures; enhancing staff and lecturer capacity; innovating student advising and support; strengthening digital technology application; upgrading facilities and learning resources; establishing mechanisms for regular monitoring and continuous improvement following quality assurance principles. These solutions aim to enhance program management effectiveness and the quality of teacher training in the context of ongoing educational reform.

Keywords: Quality assurance; teacher education; dual-degree training program; training program management.